

Bản án số: 322/2024/DS-PT
Ngày 21 tháng 5 năm 2024
“V/v tranh chấp quyền sử dụng đất và
bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hoa

Các thẩm phán:

Ông Ngô Đức Thọ

Ông Dương Anh Văn

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Quang Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Hoa - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 21 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 82/2024/TLPT-DS ngày 25 tháng 01 năm 2024 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất và bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2023/DS-ST ngày 29/6/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Bạc Liêu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1237/2024/QĐPT-DS ngày 26 tháng 4 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Văn T, sinh năm 1962. Địa chỉ: Ấp M, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T: Bà Nguyễn Thị N. Địa chỉ: Ấp M, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu, có mặt.

2. Bị đơn: Ông Lê Văn T1, sinh năm 1950 (chết ngày 10/12/2022).

Địa chỉ: Ấp M, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Lê Văn T1:

2.1. Bà Ngô Thị L, sinh năm 1950, vắng mặt.

2.2. Anh Lê Văn T2, sinh năm 1970, vắng mặt.

2.3. Chị Lê Thị H, sinh năm 1974, vắng mặt.

2.4. Anh Lê Văn B, sinh năm 1973, vắng mặt.

2.5. Chị [Lê Thị N1](#), sinh năm 1976, vắng mặt.

2.6. Chị [Lê Thị L1](#), sinh năm 1982, vắng mặt.

2.7. Anh [Lê Văn N2](#), sinh năm 1991, vắng mặt.

2.8. Chị [Lê Thị Ú](#), sinh năm 1985, vắng mặt.

Cùng địa chỉ: [Ấp M, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu](#).

Người đại diện theo ủy quyền của bà [L](#), anh [T2](#), chị [H](#), anh [B](#), chị [N1](#), chị [L1](#), anh [N2](#), chị [Ú](#): Ông [Phan Văn S](#), sinh năm 1973. Địa chỉ: [Ấp L, thị trấn P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu](#).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà [Nguyễn Thị N](#), sinh năm 1963. Địa chỉ: [Ấp M, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu](#), có mặt.

3.2. Bà [Ngô Thị L](#), sinh năm 1950. Địa chỉ: [Ấp M, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu](#), vắng mặt.

3.3. Chị [Lê Thị T3](#) ([Lê Thị Mộng T4](#)), sinh năm 1987, vắng mặt.

3.4. Anh [Lê Hùng C](#), sinh năm 1988, vắng mặt.

3.5. Chị [Lê Thị Mộng C1](#), sinh năm 1990, vắng mặt.

Cùng địa chỉ: [Ấp M, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu](#).

Người đại diện theo ủy quyền của bà [Lê Thị T4](#) ([Lê Thị Mộng T4](#)), [Lê Hùng C](#), [Lê Thị Mộng C1](#): Ông [Lê Văn T](#), sinh năm 1962. Địa chỉ: [Ấp M, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu](#), vắng mặt.

3.6. Ủy ban nhân dân huyện [P](#), tỉnh Bạc Liêu. Địa chỉ: [Ấp H, thị trấn P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu](#), vắng mặt và có văn bản xin xét xử vắng mặt.

Người kháng cáo: Ông [Lê Văn T](#) - nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 15/12/2020 của nguyên đơn - ông [Lê Văn T](#) và lời khai của nguyên đơn trong quá trình tham gia tố tụng như sau:

Ông yêu cầu ông [Lê Văn T1](#) nay ông [T1](#) đã chết nên ông yêu cầu những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông [T1](#) đang sử dụng phần đất trước đây ông [T1](#) đã lấn chiếm của ông trả lại cho ông. Cụ thể phần đất qua đo đạc thực tế diện tích 147,7 m², có tứ cạnh như sau: chiều ngang giáp với đường bê tông là 2,7 m, chiều ngang phía sau hậu là 2,35 m, chiều dài 59,2 m. Ngoài ra, ông yêu cầu phía ông [T1](#) bồi thường tiền đất đắp lại con mương trên phần đất tranh chấp là 15.000.000 đồng.

Về nguồn gốc: Nguồn gốc đất tranh chấp này là của mẹ ruột ông tên [Lâm Thi S1](#) khai phá. Ông ở chung với bà [S1](#), sau năm 1975 người anh của ông tên [Lê Văn T5](#) cưới vợ nên bà [S1](#) cho ông [T5](#) mượn phần đất trên cất nhà ở. Ông [T5](#) làm nhà ở được mấy tháng thì dỡ nhà đi đến [huyện U, tỉnh Cà Mau](#). Bà [S1](#), ông và vợ ông sử dụng phần đất này đến khoảng năm 1991 thì bà [S1](#) đi kê khai, đăng ký và được cấp

giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Lâm Thị Ú1 (Lâm Thị S1). Khoảng năm 2007 âm lịch thì bà S1 chết nên phần đất này để lại cho vợ chồng ông sử dụng cho đến nay.

Trong quá trình sử dụng thì ông có xin cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2009, đứng tên hộ gia đình của ông. Quá trình sử dụng đất, giữa ông và ông Lê Văn T1 có xảy ra tranh chấp ranh đất, có thưa ra chính quyền ấp M giải quyết. Ngày 28 tháng 3 năm 2020, chính quyền ấp M, xã V có giải quyết cho bên ông với ông Lê Văn T1 thỏa thuận cắm trụ đá làm ranh và có lập biên bản xác định phần đất tranh chấp cho ông T1. Sau khi thỏa thuận cắm ranh xong thì ông T1 thuê xáng cuốc con mương trên phần đất tranh chấp rộng ra thêm 7 tấc về phía bên đất ông nên ông sợ sạt lở. Từ đó, ông yêu cầu ông T1 trả đất và bồi thường tiền đắp lại con mương trên phần đất tranh chấp.

Ý kiến trình bày của bị đơn – ông Lê Văn T1 và ông Phan Văn S đại diện theo ủy quyền của những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp là của bác ông Lê Văn T1 tên Nguyễn Văn N3 cho ông T1 vào khoảng năm 1975. Khi ông N3 cho ông T1 không làm giấy tờ, cũng không có đo đạc, chỉ có chỉ ranh một bên giáp với đất ông Lâm Văn T6 và một bên giáp đất ông Lê Văn T5 (anh ruột ông T, hiện đã sang đất lại cho ông T đang sử dụng). Quá trình sử dụng đất, ông T1 có đi kê khai, đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu vào năm nào ông T1 không nhớ. Đến năm 2009, thì ông T1 được đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đến nay. Quá trình sử dụng phần đất này thì giữa ông T1 và ông T có tranh chấp ranh đất nhiều lần, lần cuối cùng là vào ngày 28 tháng 3 năm 2020 chính quyền địa phương có cho hai bên thỏa thuận cắm ranh đất và có lập biên bản thỏa thuận. Sau đó, ông T1 có múc con mương giáp với đất ông T thì xảy ra tranh chấp đến nay. Ông T1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông T.

Sau khi bị đơn – ông Lê Văn T1 mất, những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông T1 ủy quyền cho ông Phan Văn S đại diện trình bày vẫn giữ nguyên ý kiến trình bày nêu trên của ông T1.

Bà Ngô Thị L (vợ ông T1) có yêu cầu Tòa án công nhận phần đất chiều ngang giáp lộ 2,7 m, chiều ngang phía sau là 2,35 m, chiều dài 59,2 m cho phía ông T1 và yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Lê Văn T đối với phần đất này.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 21/2023/DS-ST ngày 29/6/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu đã quyết định:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn T về việc yêu cầu những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông Lê Văn T1 trả lại phần đất có diện tích 147,7m², thuộc 01 phần các thửa số 70, 76, tờ bản đồ số 28 và thửa 1520 tờ bản đồ số 3; đất tọa lạc tại ấp M, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn T về việc yêu cầu người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông Lê Văn T1 bồi thường số tiền 15.000.000 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Thị L; Hủy một phần các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số QO

070874 đối với diện tích 55,1m² thuộc 01 phần thửa 76, tờ bản đồ số 28; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số QO 070873 đối với diện tích 48,2m² thuộc 01 phần thửa 70, tờ bản đồ số 28 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số QO 070871 đối với diện tích 44,4m² thuộc 01 phần thửa 1520, tờ bản đồ số 3 do ông [Lê Văn T](#) và bà [Nguyễn Thị N](#) đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đất có vị trí số đo như sau:

- Hướng Đông giáp phần đất không tranh chấp của ông [Lê Văn T1](#), có độ dài 59,2m;
- Hướng Tây giáp phần đất không tranh chấp của ông [Lê Văn T](#) có độ dài 59,2m;
- Hướng Nam giáp đường bê tông [ấp M](#), có độ dài 2,7m;
- Hướng Bắc giáp đất ông [Lê Văn T](#), có độ dài 2,35m.

Công nhận phần đất nêu trên thuộc quyền sử dụng của những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông [Lê Văn T1](#) là bà [Ngô Thị L](#); anh [Lê Văn T2](#); chị [Lê Thị H](#); anh [Lê Văn B](#); chị [Lê Thị N1](#); chị [Lê Thị L1](#); anh [Lê Văn N2](#); chị [Lê Thị Út](#). Bà [Ngô Thị L](#); anh [Lê Văn T2](#); chị [Lê Thị H](#); anh [Lê Văn B](#); chị [Lê Thị N1](#); chị [Lê Thị L1](#); anh [Lê Văn N2](#); chị [Lê Thị Ú](#) được quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, về án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 12/7/2023, nguyên đơn - ông [Lê Văn T](#) kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm nêu trên, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, không rút đơn kháng cáo. Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Bà [Nguyễn Thị N](#) là đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày nội dung kháng cáo như sau: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông [T](#); không chấp nhận yêu cầu của bà [L](#), lý do: Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết không căn cứ trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà chính quyền đã cấp cho các bên; hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông [T](#) làm ông [T](#) mất diện tích 147,7m²; phía bị đơn dùng xe cuốc đào mương trên diện tích đất của ông [T](#) và nhổ cây kiểng, hoa màu do ông [T](#) trồng trên đất của ông [T](#).

- Ông [Phan Văn S](#) đại diện cho bà [L](#) và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn trình bày ý kiến: Bản án sơ thẩm đã giải quyết đúng pháp luật, kháng cáo của nguyên đơn là không có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tại phần tranh luận: Các bên đương sự vẫn giữ nguyên ý kiến đã trình bày trên, không ai tranh luận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng: Trong giai đoạn phúc thẩm, Thẩm phán, thư ký và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Các bên đương sự đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

+ Về nội dung: Bản án dân sự sơ thẩm đã giải quyết đúng pháp luật, yêu cầu kháng cáo của bị đơn là không có cơ sở. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về việc xét xử vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa phúc thẩm vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – [UBND huyện P](#), tỉnh Bạc Liêu (có đơn đề nghị xử vắng mặt). Căn cứ Khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đương sự trên.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn yêu cầu cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2.1] Về vị trí, hiện trạng: Theo biên bản thẩm định, đo đạc đất tranh chấp và phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất của Chi nhánh [Văn phòng đăng ký đất đai huyện P](#), phần đất có vị trí như sau:

- Hướng Đông giáp phần đất không tranh chấp của ông [Lê Văn T1](#), dài 59,2m;
- Hướng Tây giáp phần đất không tranh chấp của ông [Lê Văn T](#), dài 59,2m;
- Hướng Nam giáp đường bê tông [ấp M](#), dài 2,7m;
- Hướng Bắc giáp đất ông [Lê Văn T](#), dài 2,35m;

Diện tích đất tranh chấp 147,7m²; thuộc 01 phần các thửa số 70, 76 tờ bản đồ số 28 và thửa 1520 tờ bản đồ số 3.

Theo biên bản thẩm định, đo đạc đất tranh chấp thể hiện trên phần đất tranh chấp có 01 phần con mương chiều ngang (từ lộ đi vào) 1,3m, chiều ngang sau hậu 1,8m chiều dài 34,5m, chiều sâu 03 đoạn là 1m; 1,2m và 1,3m; có hàng rào của ông [Lê Văn T1](#) chiều ngang 2,7m, cao 2,1m; ông [Lê Văn T1](#) trồng gồm: 17 cây chuối, 04 bụi bông trang, 01 hàng cây bình bát; ông [Lê Văn T](#) trồng gồm: 06 cây dừa mới trồng; 01 cây nhãn trồng 6-7 năm; 01 cây mai mới trồng và 01 hàng cây bình bát.

[2.2] Về nguồn gốc đất tranh chấp: Nguyên đơn - ông [Lê Văn T](#) khai đất tranh chấp do mẹ ông là bà [Lâm Thị S1](#) khai phá, ông ở chung với bà [S1](#) nên bà [S1](#) cho ông phần đất này. Đại diện theo ủy quyền của những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông [Lê Văn T1](#) khai đất có nguồn gốc do bác ông [T1](#) tên [Nguyễn Văn N3](#) cho ông [T1](#) vào khoảng năm 1975.

[2.3] Về quá trình sử dụng đất: Năm 2013 thực hiện theo chủ trương của [huyện U](#) về việc phát động nông dân xây dựng hàng rào bê tông theo chuẩn nông

thôn mới, ngày 11/3/2013 chính quyền địa phương đã khảo sát để hỗ trợ chi phí xây dựng hàng rào cho ông [T1](#) xác định “Tổng chiều dài viên lang của hộ là 49m”. Sau khi ông [T1](#) xây dựng hàng rào thì giữa ông [T](#) và ông [T1](#) phát sinh tranh chấp. Ngày 28/3/2020, chính quyền địa phương giải quyết tranh chấp giữa ông [T](#) và ông [T1](#) đã có thỏa thuận cậm ranh phân chia đất tranh chấp.

Tại phiên tòa sơ thẩm, phía nguyên đơn là ông [T](#) cùng vợ là bà [Nguyễn Thị N](#) xác định ngày 28/3/2020 vợ chồng ông cùng ông [T1](#) đã thống nhất lấy hàng rào của ông [Lê Văn T1](#) để phân chia ranh đất giữa hai bên, từ mé hàng rào trở về phía ông [T1](#) là đất thuộc quyền sử dụng của ông [T1](#); cây nhãn và cây mai của bà [N](#) trồng không nằm trên phần đất tranh chấp. Như vậy, có cơ sở xác định phía nguyên đơn - ông [T](#), bà [N](#) không sử dụng phần đất tranh chấp.

[2.4] Theo biên bản xác minh ngày 17/02/2022 (BL 111) ông [Lê Hoàng T7](#) là trưởng ấp, bí thư chi bộ [ấp M](#) giai đoạn 2000 đến 2014 xác định nguồn gốc đất là của ông [Lê Văn N4](#) cho ông [Lê Văn T1](#), khoảng năm 2010 – 2011, ông [T](#) và ông [T1](#) có tranh chấp đất, địa phương có tổ chức hòa giải, tổ chức cậm ranh đất, vị trí cậm ranh là đúng như vị trí ông [T1](#) làm hàng rào trước lộ như hiện nay. Theo biên bản xác minh ngày 17/02/2022 ông [Nguyễn Văn L2](#) xác định ông [Lê Văn T1](#) làm hàng rào giáp lộ là hết phần đất của ông [T1](#), phần hết hàng rào về phía ông [T](#) là đất của ông [T](#).

[2.5] Theo hồ sơ cấp đổi quyền sử dụng đất của nguyên đơn - ông [Lê Văn T](#) thể hiện phần đất ông [Lê Văn T](#) được cấp quyền sử dụng đất tại thửa số 70 và thửa số 76, tờ bản đồ số 28 được tách từ thửa 366, tờ bản đồ số 8; Tuy nhiên, tổng diện tích thửa 366 chỉ có 1.000m² nhưng thửa 70 và 76 lại có tổng diện tích lên đến 1.344,9m². Thửa số 365 chỉ có diện tích 6.500m² nhưng tách thành thửa 1520 (có diện tích 4.292,8m²) và thửa số 1506 (diện tích 2.576,5m²) có tổng diện tích lên đến 6.869,3m² là lớn hơn diện tích thửa số 365.

[3] Như đã nhận định trên, giữa ông [Lê Văn T](#) và ông [Lê Văn T1](#) đã có thỏa thuận phân đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của ông [Lê Văn T1](#), lấy vị trí hàng rào của ông [T1](#) làm ranh đất; Qua kết quả xác minh hiện nay gia đình ông [T1](#) vẫn giữ nguyên vị trí ranh đất, không có lấn chiếm đất như ông [T](#) đã xác định và theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông [Lê Văn T](#) (được cấp đổi từ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà [S1](#)) thì phần đất được cấp đổi có diện tích nhiều hơn so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà [S1](#) được cấp.

Do đó, bản án sơ thẩm đã xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông [T](#) về việc yêu cầu những người thừa kế quyền, nghĩa vụ của ông [Lê Văn T1](#) trả lại phần đất có diện tích 147,7m² thuộc 01 phần các thửa số 70, 76 tờ bản đồ số 28 và thửa 1520 tờ bản đồ số 3 mà chấp nhận yêu cầu của bà [Ngô Thị L](#), hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông [Lê Văn T](#) tại các thửa số 70, 76 tờ bản đồ số 28 và thửa 1520 tờ bản đồ số 3 với diện tích 147,7m² (thực chất là hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất tranh chấp 147,7m² và công nhận phần đất nêu trên thuộc quyền sử dụng của những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông [Lê Văn T1](#) là có cơ sở. Các bên đương sự được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như đã

nhận định trên và cơ quan có thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ công vụ theo qui định của Luật đất đai.

[4] Đối với yêu cầu buộc những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Lê Văn T1 bồi thường chi phí đắp lại phần đất ông T1 đã thuê xáng cuộc cuộc đất đi với số tiền 15.000.000 đồng. Như đã nhận định trên, thì phần đất này thuộc quyền sử dụng của ông T1 nên việc ông Tư cuộc phần đất này là không gây thiệt hại cho ông T. Do đó, bản án sơ thẩm đã xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện trên của ông T là có căn cứ.

[5] Đối với cây trồng trên đất: Theo biên bản đo đạc đất tranh chấp thì trên phần đất tranh chấp ông Lê Văn T trồng gồm: 06 cây dừa (mới trồng), 01 cây nhãn, 01 cây mai và 01 hàng cây bình bát. Theo biên bản định giá ngày 10/01/2022 xác định dừa có giá 90.000 đồng/cây (06 cây bằng 540.000 đồng) cây bình bát không có quy định giá. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông T, bà N và đại diện theo ủy quyền của những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông T1 đều xác định 06 cây dừa, cây nhãn và cây mai nằm ngoài phần đất tranh chấp, hàng bình bát là tự mọc nên Tòa án cấp sơ thẩm không giải quyết là phù hợp.

[6] Tại cấp phúc thẩm, phía ông T kháng cáo nhưng không cung cấp được thêm tài liệu, chứng cứ nào khác chứng minh cho yêu cầu kháng cáo. Do đó, Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 21/2023/DS-ST ngày 29/6/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

[7] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với chứng cứ và nhận định trên của Hội đồng xét xử, được chấp nhận.

[8] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị phát sinh hiệu lực từ thời điểm hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[9] Về án phí dân sự phúc thẩm: Yêu cầu kháng cáo không được Tòa án chấp nhận nên đương sự kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên, nguyên đơn thuộc trường hợp người cao tuổi, có yêu cầu miễn án phí nên Hội đồng xét xử xét miễn án phí dân sự phúc thẩm cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn – ông Lê Văn T, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 21/2023/DS-ST ngày 29/6/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu về nội dung.

1.1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông [Lê Văn T](#) về việc yêu cầu những người kế thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông [Lê Văn T1](#) trả lại phần đất có diện tích 147,7m², thuộc 01 phần các thửa số 70, 76, tờ bản đồ số 28 và thửa 1520 tờ bản đồ số 3; đất tọa lạc tại [ấp M, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu](#). Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông [Lê Văn T](#) về việc yêu cầu người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông [Lê Văn T1](#) bồi thường số tiền 15.000.000 đồng.

1.2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà [Ngô Thị L](#); Hủy một phần các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số QO 070874 đối với diện tích 55,1m² thuộc 01 phần thửa 76, tờ bản đồ số 28; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số QO 070873 đối với diện tích 48,2m² thuộc 01 phần thửa 70, tờ bản đồ số 28 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số QO 070871 đối với diện tích 44,4m² thuộc 01 phần thửa 1520, tờ bản đồ số 3 do ông [Lê Văn T](#) và bà [Nguyễn Thị N](#) đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đất có vị trí số đo như sau:

- Hướng Đông giáp phần đất không tranh chấp của ông [Lê Văn T1](#), có độ dài 59,2m;
- Hướng Tây giáp phần đất không tranh chấp của ông [Lê Văn T](#) có độ dài 59,2m;
- Hướng Nam giáp đường bê tông [ấp M](#), có độ dài 2,7m;
- Hướng Bắc giáp đất ông [Lê Văn T](#), có độ dài 2,35m.

Công nhận phần đất nêu trên thuộc quyền sử dụng của những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông [Lê Văn T1](#) là bà [Ngô Thị L](#); anh [Lê Văn T2](#); chị [Lê Thị H](#); anh [Lê Văn B](#); chị [Lê Thị N1](#); chị [Lê Thị L1](#); anh [Lê Văn N2](#); chị [Lê Thị Út](#).

Bà [Ngô Thị L](#); anh [Lê Văn T2](#); chị [Lê Thị H](#); anh [Lê Văn B](#); chị [Lê Thị N1](#); chị [Lê Thị L1](#); anh [Lê Văn N2](#); chị [Lê Thị Ú](#) cũng như nguyên đơn được quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

1.3. Về chi phí thẩm định, định giá, phô tô hồ sơ cấp đất là 2.093.880 đồng; do yêu cầu khởi kiện của ông [Lê Văn T](#) không được chấp nhận nên ông [T](#) phải chịu toàn bộ chi phí trên. Ông [Lê Văn T](#) đã dự nộp số tiền 3.750.000 đồng, chi hết 2.093.880 đồng, số tiền còn lại là 1.656.120 đồng đã hoàn lại cho ông [T](#).

1.4. Án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của ông [Lê Văn T](#) không được chấp nhận nên ông [T](#) phải chịu án phí về việc đòi lại quyền sử dụng đất là 300.000 đồng và án phí về việc yêu cầu bồi thường thiệt hại không được chấp nhận là 750.000 đồng. Ông [Lê Văn T](#) đã nộp tạm ứng án phí số tiền 600.000 đồng theo biên lai thu số 0009846 ngày 30/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phước Long được đối trừ; Buộc ông [T](#) có nghĩa vụ phải nộp thêm số tiền 450.000 đồng.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông [Lê Văn T](#) thuộc trường hợp người cao tuổi, được xét miễn án phí dân sự phúc thẩm.

3. Trường hợp bản án, quyết định thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án, người

phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014), thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh;
- Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu;
- VKSND tỉnh Bạc Liêu;
- Cục THADS tỉnh Bạc Liêu ;
- Các đương sự;
- Lưu VP , lưu hồ sơ, PQH.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Ngọc Hoa